vtctelecom
vươn tới tầm cao

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020

THÁNG 07 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 30

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**438.718.573.237**	**504.536.395.032**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1.	**13.242.671.228**	**47.159.430.692**
1	Tiền	111		10.342.671.228	38.408.550.692
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	8.750.880.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2.	**15.000.000.000**	**17.500.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	17.500.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**262.404.565.326**	**387.184.554.377**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239.185.573.500	354.362.749.128
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.891.251.413	25.142.361.147
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	19.587.925.613	7.939.629.302
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.185.200)	(260.185.200)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**139.565.068.351**	**52.075.090.697**
1	Hàng tồn kho	141	V.4.	140.537.527.154	53.047.549.500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(972.458.803)	(972.458.803)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.506.268.332**	**617.319.266**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		316.461.014	594.803.123
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.046.036.249	22.516.143
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143.771.069	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**29.928.543.005**	**31.524.184.467**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**808.630.823**	**1.172.362.980**
1	Phải thu dài hạn khác	216		808.630.823	1.172.362.980
II	**Tài sản cố định**	**220**		**22.562.179.762**	**23.179.317.878**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	22.496.965.453	23.093.211.365
-	Nguyên giá	222		59.686.709.023	59.551.542.992
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(37.189.743.570)	(36.458.331.627)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	65.214.309	86.106.513
-	Nguyên giá	228		306.674.864	306.674.864
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(241.460.555)	(220.568.351)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**700.000.000**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	-0	700.000.000
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**350.000.000**	**350.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000	350.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.207.732.420**	**6.122.503.609**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	6.207.732.420	6.122.503.609
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**270**		**468.647.116.242**	**536.060.579.499**

Mẫu B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**381.289.887.540**	**439.976.945.469**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**381.289.887.540**	**439.976.945.469**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		172.345.515.379	228.433.985.820
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.236.053.011	7.737.817.800
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	4.647.132.223	9.931.588.512
4	Phải trả người lao động	314		1.216.068.055	8.783.743.062
5	Chi phí phải trả	315	V.11.	22.780.309.639	24.945.253.800
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	9.266.463.126	8.931.572.139
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	149.481.707.574	148.294.895.225
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.316.638.533	2.918.089.111
II	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**87.357.228.702**	**96.083.634.030**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**87.357.228.702**	**96.083.634.030**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	10.698.443.510	8.720.968.609
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	301.175.121	301.175.122
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	14.025.003.391	22.655.800.320
	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*13.979.568.696*	*13.003.632.571*
	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		*45.434.695*	*9.652.167.749*
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.840.912.680	18.913.995.979
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**468.647.116.242**	**536.060.579.499**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Mẫu B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.14.**	**55.783.219.338**	**31.379.256.053**	**169.855.281.970**	**79.543.418.753**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**55.783.219.338**	**31.379.256.053**	**169.855.281.970**	**79.543.418.753**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.15.**	**46.085.958.085**	**29.342.846.827**	**147.353.917.274**	**69.856.312.631**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**9.697.261.253**	**2.036.409.226**	**22.501.364.696**	**9.687.106.122**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	315.430.206	656.177.022	633.430.781	1.328.114.702
7	Chi phí tài chính	22	VI.17.	3.819.702.819	3.750.429.466	6.278.225.527	6.485.994.875
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.486.378.055*	*3.077.386.624*	*5.941.785.763*	*5.812.913.153*
8	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	**Chi phí bán hàng**	**25**	**VI.20.**	**4.367.553.003**	**4.114.957.355**	**9.804.156.646**	**10.413.660.176**
10	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.21.**	**4.589.986.509**	**4.089.887.647**	**8.296.913.281**	**8.371.116.232**
11	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(2.764.550.872)**	**(9.262.688.220)**	**(1.244.499.977)**	**(14.255.550.459)**
12	Thu nhập khác	31		2.145.270.658	4.477.782.774	2.579.446.765	*4.527.782.774*
13	Chi phí khác	32		104.185.703	175.290.692	627.613.888	*847.639.889*
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**2.041.084.955**	**4.302.492.082**	**1.951.832.877**	**3.680.142.885**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(723.465.917)**	**(4.960.196.138)**	**707.332.900**	**(10.575.407.574)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.146.540	(19.623.903)	334.981.506	380.571.324
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)**	**60**		**(734.612.457)**	**(4.940.572.235)**	**372.351.394**	**(10.955.978.898)**
19	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		(936.264.438)	(4.885.055.790)	45.434.695	(11.514.349.256)
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		201.651.981	(55.516.445)	326.916.699	558.370.358
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**				82,21	(2.582,00)
22	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**				82,21	(2.582,00)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC Đại diện pháp luật
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***707.332.900***	***(10.575.407.574)***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.171.421.752	1.230.571.157
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(108.945.372)	(122.617)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(683.725.973)	(1.369.686.793)
- Chi phí lãi vay	06	5.941.785.763	5.812.913.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	***8.027.869.070***	***(4.901.732.674)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	117.695.271.946	170.757.084.408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(87.489.977.654)	(104.337.141.126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(59.236.862.254)	(18.737.943.302)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	193.113.298	240.182.128
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.869.081.569)	(5.918.446.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.767.936.045)	(1.227.934.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(647.210.000)	(712.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(30.094.813.208)***	***35.161.918.159***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.554.283.636)	(2.636.140.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	140.909.090	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.500.000.000	15.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	714.967.569	1.247.023.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.801.593.023***	***(5.839.116.939)***

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	189.776.577.665	112.565.091.874
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(188.589.765.316)	(160.128.386.111)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.919.297.000)	(6.175.433.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.732.484.651)***	***(53.738.727.837)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(34.025.704.836)**	**(24.415.926.617)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47.159.430.692**	**49.787.711.045**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	108.945.372	122.617
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**13.242.671.228**	**25.371.907.045**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: Chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí tái chế phế thải, xi mạ đện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hóa, xử lý môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin báo chí). Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin Nhà nước cấm). Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh bất động sản, quyên sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cơ sở nhà đất hiện có;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Xác định, thẩm tra, kiểm soát quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 220V, công trình điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện nhẹ, công nghệ thông tin; Thiết kế cơ khí; Thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế điện tử viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện với môi trường; Các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật; Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng công nghệ cao;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện-điện tử, tin học; Dịch vụ quan trắc môi trường; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (thiết bị, hệ thống quan trắc môi trường); Thiết kế công nghệ môi trường; Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2020 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,…); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	4.445.516.736	408.029.968
Tiền gửi ngân hàng	5.897.154.492	38.000.520.724
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	2.900.000.000	8.750.880.000
Cộng	**13.242.671.228**	**47.159.430.692**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	11.555.037.606	42.890.453.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.687.633.622	4.268.977.092
Cộng	**13.242.671.228**	**47.159.430.692**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Phân loại theo tính chất	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**17.500.000.000**	**17.500.000.000**

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	15.000.000.000	17.500.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**17.500.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu cán bộ công nhân viên	51.388.500	105.436.184
Phải thu khác	454.625.283	514.617.913
Tạm ứng	17.105.214.610	6.739.640.610
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.976.697.220	579.934.595
	19.587.925.613	**7.939.629.302**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	18.055.743.309	6.789.518.703
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.532.182.304	1.150.110.599
	Cộng	**19.587.925.613**	**7.939.629.302**

4.	**Hàng tồn kho**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Hàng mua đang đi đường	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	2.483.555.615	3.847.784.835
	Công cụ, dụng cụ	27.607.555	33.013.715
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	92.510.354.467	29.791.150.075
	Thành phẩm	1.231.427.118	2.014.291.187
	Hàng hoá	44.284.575.747	17.361.303.011
	Hàng gửi đi bán	6.652	6.677
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**140.537.527.154**	**53.047.549.500**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	138.232.766.663	47.691.331.586
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.304.760.491	5.356.217.914
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**140.537.527.154**	**53.047.549.500**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

a. Phân loại theo tính chất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	**23.833.792.553**	**28.118.580.418**	**6.678.886.343**	**852.813.798**	**67.469.880**	**59.551.542.992**
Mua trong kỳ			854.283.636			854.283.636
Tăng khác	700.000.000					700.000.000
Thanh lý nhượng bán	(697.048.615)	(722.068.990)				(1.419.117.605)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 30/06/2020	**23.836.743.938**	**27.396.511.428**	**7.533.169.979**	**852.813.798**	**67.469.880**	**59.686.709.023**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2020	**9.151.092.010**	**25.453.549.019**	**1.075.258.046**	**710.962.672**	**67.469.880**	**36.458.331.627**
Khấu hao trong kỳ	506.300.016	466.394.552	440.424.564	37.410.416		1.450.529.548
Tăng khác	700.000.000					700.000.000
Thanh lý nhượng bán	(697.048.615)	(722.068.990)				(1.419.117.605)
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/06/2020	**9.660.343.411**	**25.197.874.581**	**1.515.682.610**	**748.373.088**	**67.469.880**	**37.189.743.570**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	**14.682.700.543**	**2.665.031.399**	**5.603.628.297**	**141.851.126**	**-**	**23.093.211.365**
Tại ngày 30/06/2020	**14.176.400.527**	**2.198.636.847**	**6.017.487.369**	**104.440.710**	**-**	**22.496.965.453**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**59.551.542.992**	**1.554.283.636**	**(1.419.117.605)**	**59.686.709.023**
VTC	12.022.299.658	1.554.283.636	(697.048.615)	12.879.534.679
STID	47.529.243.334		(722.068.990)	46.807.174.344
Khấu hao lũy kế	**36.458.331.627**	**2.150.529.548**	**(1.419.117.605)**	**37.189.743.570**
VTC	6.660.613.270	1.151.121.164	(697.048.615)	7.114.685.819
STID	29.797.718.357	999.408.384	(722.068.990)	30.075.057.751
Giá trị còn lại	**23.093.211.365**			**22.496.965.453**
VTC	5.361.686.388			5.764.848.860
STID	17.731.524.977			16.732.116.593

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	**306.674.864**	**306.674.864**
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 30/06/2020	**306.674.864**	**306.674.864**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2020	**220.568.351**	**220.568.351**
Khấu hao trong kỳ	20.892.204	**20.892.204**
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 30/06/2020	**241.460.555**	**241.460.555**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	**86.106.513**	**86.106.513**
Tại ngày 30/06/2020	**65.214.309**	**65.214.309**

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**306.674.864**	-	-	**306.674.864**
VTC	116.502.864			116.502.864
STID	190.172.000		-	190.172.000
Khấu hao lũy kế	**220.568.351**	**20.892.204**	-	**241.460.555**
VTC	88.284.114	3.937.500		92.221.614
STID	132.284.237	16.954.704	-	149.238.941
Giá trị còn lại	**86.106.513**			**65.214.309**
VTC	28.218.750			24.281.250
STID	57.887.763			40.933.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	-	700.000.000
	Cộng	**-**	**700.000.000**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	VTC	-	700.000.000
	Cộng	**-**	**700.000.000**

8.	**Chi phí trả trước dài hạn**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2020 tới 2044 của VTC	1.262.455.362	1.288.219.738
	Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T07/2020 tới 2044 của STID	1.765.040.764	1.790.870.628
	Chi phí thi công văn phòng Hà Nội		-
	Chi phí ISO		21.956.661
	Công cụ, dụng cụ	609.692.420	739.589.773
	Chi phí khác	2.570.543.874	2.281.866.809
	Cộng	**6.207.732.420**	**6.122.503.609**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	4.293.231.542	4.098.226.890
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.914.500.878	2.024.276.719
	Cộng	**6.207.732.420**	**6.122.503.609**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		30/06/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	**148.294.895.225**	**148.294.895.225**	**189.776.577.665**	**188.589.765.316**	**149.481.707.574**	**149.481.707.574**
Vay ngân hàng	**123.746.895.225**	**123.746.895.225**	**174.696.577.665**	**187.289.765.316**	**111.153.707.574**	**111.153.707.574**
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	62.868.168.117	62.868.168.117	136.796.080.494	114.047.610.904	85.616.637.707	85.616.637.707
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	60.777.847.108	60.777.847.108	37.900.497.171	73.141.274.412	25.537.069.867	25.537.069.867
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (3)	100.880.000	100.880.000		100.880.000	-	-
Vay cá nhân (4)	**24.548.000.000**	**24.548.000.000**	**15.080.000.000**	**1.300.000.000**	**38.328.000.000**	**38.328.000.000**
Tổng cộng	**148.294.895.225**	**148.294.895.225**	**189.776.577.665**	**188.589.765.316**	**149.481.707.574**	**149.481.707.574**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ký ngày 19/08/2019 với giá trị hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 25/07/2020); thời hạn vay: tối đa 10 tháng/khế ước; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL09 ngày 02/06/2020 với giá trị hạn mức tín dụng: 195.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/07/2020); thời hạn vay: không vượt quá 9 tháng; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019 với giá trị hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020); thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước; lãi suất vay: lãi suất thoả thuận, theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Sổ/Thẻ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	149.481.707.574	148.294.895.225
	Cộng	**149.481.707.574**	**148.294.895.225**

10.	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Thuế GTGT đầu ra	652.851.661	5.060.449.249
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.478.646	3.512.433.185
	Thuế thu nhập cá nhân	843.444.138	905.363.373
	Thuế nhà thầu nước ngoài	2.068.723.717	447.708.644
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.634.061	5.634.061
	Cộng	**4.647.132.223**	**9.931.588.512**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	3.684.288.908	8.940.764.589
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	962.843.315	990.823.923
	Cộng	**4.647.132.223**	**9.931.588.512**

11.	**Chi phí phải trả**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Chi phí thuê nhà	272.727.273	
	Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2	88.361.266	86.331.534
	Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định	25.537.071	75.488.955
	Trích trước lãi vay ngân hàng VCB CN Thủ Thiêm		89.825
	Lãi vay cá nhân phải trả	136.494.248	51.995.451
	Trích trước các khoản phải trả khác (*)	3.377.273.310	3.377.273.310
	Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	18.879.916.471	21.354.074.725
	Cộng	**22.780.309.639**	**24.945.253.800**

'Trong đó: Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP3- Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng VNPT Net: 3.377.273.310 VND

b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	22.780.309.639	24.945.253.800
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	
	Cộng	**22.780.309.639**	**24.945.253.800**

12.	**Phải trả ngắn hạn khác**	**30/06/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
a.	**Phân loại theo tính chất**		
	Kinh phí công đoàn	660.045.183	579.149.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Bảo hiểm xã hội	223.099.672	-
	Bảo hiểm y tế	99.282.411	42.152.126
	Phải trả chi phí khoán dự án	706.015.000	621.770.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	29.537.230	4.239.610
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.305.000	137.305.000
	Cổ tức phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.323.179.570	2.921.717.265
	Cộng	**9.266.463.126**	**8.931.572.139**
b.	**Phân loại theo bộ phận**		
	Công ty CP Viễn thông VTC	8.523.099.398	8.174.493.877
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	743.363.728	757.078.262
	Cộng	**9.266.463.126**	**8.931.572.139**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2019	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**7.430.833.428**	**20.376.736.013**	**73.299.263.441**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.887.374.501	**9.887.374.501**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.648.521.792	(7.608.310.194)	**(5.959.788.402)**
- Giảm khác	-	-	-	(57.211.489)	-	**(57.211.489)**
Số dư tại ngày 31/12/2019	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**9.022.143.731**	**22.655.800.320**	**77.169.638.051**
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	45.434.695	**45.434.695**
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.977.474.900	(8.676.231.624)	**(6.698.756.724)**
- Tăng khác	-	-	-	-		-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**45.346.960.000**	**200.264.000**	**(55.530.000)**	**10.999.618.631**	**14.025.003.391**	**70.516.316.022**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						**16.840.912.680**
Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020						**87.357.228.702**

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	*1.977.474.900*	
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	*1.247.899.424*	*Năm 2019 đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con: 235.206.751 VNĐ*
- Thù lao HĐQT, BKS:	*468.800.000*	
- Chi trả cổ tức:	*4.982.057.300*	
	8.676.231.624	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**45.346.960.000**	**45.346.960.000**
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4. Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	*4.534.696*	*4.534.696*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	*5.553*	*5.553*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	*4.529.143*	*4.529.143*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.5. Các quỹ của Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.698.443.510	8.720.968.609
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	301.175.121	301.175.122
Cộng	**10.999.618.631**	**9.022.143.731**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	97.932.144.773	8.424.255.611
Doanh thu bán thành phẩm	18.642.190.000	21.586.093.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.628.700.072	48.909.324.454
Doanh thu hoạt động khác	652.247.125	623.745.449
Cộng	**169.855.281.970**	**79.543.418.753**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	150.581.099.391	57.333.580.065
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	19.274.182.579	22.209.838.688
Cộng	**169.855.281.970**	**79.543.418.753**

15. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	87.644.410.731	7.202.235.015
Giá vốn thành phẩm	13.648.533.706	15.958.051.436
Giá vốn cung cấp dịch vụ	45.780.932.830	46.447.194.663
Giá vốn khác	280.040.007	248.831.517
Cộng	**147.353.917.274**	**69.856.312.631**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	133.430.843.561	53.647.553.776
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	13.923.073.713	16.208.758.855
Cộng	**147.353.917.274**	**69.856.312.631**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	509.282.245	1.319.560.048
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.148.536	8.554.654
Cộng	**633.430.781**	**1.328.114.702**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	271.176.130	712.649.089
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	362.254.651	615.465.613
Cộng	**633.430.781**	**1.328.114.702**

17. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	5.941.785.763	5.812.913.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	336.439.764	673.081.722
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**6.278.225.527**	**6.485.994.875**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.277.637.348	6.474.485.672
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	588.179	11.509.203
Cộng	**6.278.225.527**	**6.485.994.875**

18. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	140.909.090	50.000.000
Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.477.782.657
Thu khác	639.674.018	117
Cộng	**2.579.446.765**	**4.527.782.774**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Công ty CP Viễn thông VTC	2.512.791.765	4.477.782.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	66.655.000	50.000.000
Cộng	**2.579.446.765**	**4.527.782.774**

19. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	520.858.267	847.150.871
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	104.418.121	
Các chi phí khác	2.337.500	489.018
Cộng	**627.613.888**	**847.639.889**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	627.613.888	847.639.889
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	-
Cộng	**627.613.888**	**847.639.889**

20. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	3.076.646.439	2.868.980.775
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.737.344	29.465.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.199.068	66.444.480
Chi phí bảo hành	1.494.883.534	382.436.609
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	345.425.684	349.604.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.855.095	3.479.280.690
Chi phí bằng tiền khác	1.924.409.482	3.237.447.870
Cộng	**9.804.156.646**	**10.413.660.176**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	7.382.040.072	7.430.658.251
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.422.116.574	2.983.001.925
Cộng	**9.804.156.646**	**10.413.660.176**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	3.180.161.188	3.929.554.023
Chi phí vật liệu quản lý	89.344.835	62.150.380
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.862.174	68.199.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.156.248.016	213.766.592
Thuế, phí và lệ phí	182.229.041	155.470.454
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.656.772.744	1.354.034.349
Chi phí bằng tiền khác	2.001.295.283	2.587.940.462
Cộng	**8.296.913.281**	**8.371.116.232**
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	6.091.872.770	6.475.579.134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	2.205.040.511	1.895.537.098
Cộng	**8.296.913.281**	**8.371.116.232**

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	176.668.159.516	89.239.316.229
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	172.360.826.616	95.974.723.803
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.307.332.900**	**(6.735.407.574)**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	***(2.745.836.119)***	***(3.062.295.427)***
Các khoản chi phí loại trừ	854.163.881	777.704.573
+ Các khoản chi phí không được trừ	*854.163.881*	*777.704.573*
+ Chi phí lãi vay vượt (theo NĐ 20)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.600.000.000	3.840.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	***3.600.000.000***	***3.840.000.000***
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561.496.781	(9.797.703.001)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	***334.981.506***	***380.571.324***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.351.394	(10.955.978.898)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	372.351.394	(10.955.978.898)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82,21	(2.419,00)

24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	372.351.394	(10.955.978.898)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	372.351.394	(10.955.978.898)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82,21	(2.419,00)

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**411.626.439.787**	**464.650.311.620**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1.	**11.555.037.606**	**42.890.453.600**
1. Tiền	111		8.655.037.606	34.139.573.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	8.750.880.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**254.225.755.108**	**374.367.111.233**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	232.881.045.586	342.759.431.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.378.871.413	24.908.066.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	18.055.743.309	6.789.518.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6.	**137.339.378.741**	**46.797.943.664**
1. Hàng tồn kho	141		138.232.766.663	47.691.331.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(893.387.922)	(893.387.922)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.506.268.332**	**594.803.123**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	316.461.014	594.803.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.046.036.249	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143.771.069	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.655.361.652**	**29.761.132.028**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23.000.000**	**23.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**5.789.130.110**	**5.389.905.138**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	5.764.848.860	5.361.686.388
- *Nguyên giá*	*222*		*12.879.534.679*	*12.022.299.658*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(7.114.685.819)*	*(6.660.613.270)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	24.281.250	28.218.750
- *Nguyên giá*	*228*		*116.502.864*	*116.502.864*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(92.221.614)*	*(88.284.114)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7.	-	**700.000.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2.	**19.550.000.000**	**19.550.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000	350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.293.231.542**	**4.098.226.890**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	4.293.231.542	4.098.226.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**441.281.801.439**	**494.411.443.648**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**376.882.723.508**	**426.468.668.641**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**376.882.723.508**	**426.468.668.641**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	170.921.921.516	222.298.016.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.236.053.011	7.357.854.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.684.288.908	8.940.764.589
4. Phải trả người lao động	314		862.222.402	5.110.027.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	22.780.309.639	24.945.253.800
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.523.099.398	8.174.493.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	149.481.707.574	148.294.895.225
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.393.121.060	1.347.361.637
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**64.399.077.931**	**67.942.775.007**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	*64.399.077.931*	*67.942.775.007*
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	7.677.575.974
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.487.539.809	14.773.505.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.332.480.162	3.398.198.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.155.059.647	11.375.306.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**441.281.801.439**	**494.411.443.648**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**46.347.069.659**	**25.340.019.101**	**150.581.099.391**	**57.333.580.065**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**46.347.069.659**	**25.340.019.101**	**150.581.099.391**	**57.333.580.065**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	39.536.493.909	24.659.898.692	133.430.843.561	53.647.553.776
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.810.575.750**	**680.120.409**	**17.150.255.830**	**3.686.026.289**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	**3.761.567.792**	**4.159.118.659**	**3.871.176.130**	**4.552.649.089**
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	**3.819.114.640**	**3.750.429.466**	**6.277.637.348**	**6.474.485.672**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.486.378.055*	*3.077.386.624*	*5.941.785.763*	*5.801.442.830*
8 Chi phí bán hàng	**24**	**VI.7.**	**3.268.621.679**	**3.021.157.315**	**7.382.040.072**	**7.430.658.251**
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.7.**	**3.324.972.064**	**3.331.925.492**	**6.091.872.770**	**6.475.579.134**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**159.435.159**	**(5.264.273.205)**	**1.269.881.770**	**(12.142.047.679)**
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	2.078.615.658	4.477.782.774	2.512.791.765	4.477.782.774
12 Chi phí khác	32	VI.6.	104.185.703	175.290.692	627.613.888	847.639.889
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.974.429.955**	**4.302.492.082**	**1.885.177.877**	**3.630.142.885**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.133.865.114**	**(961.781.123)**	**3.155.059.647**	**(8.511.904.794)**
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(227.392.477)	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.361.257.591**	**(961.781.123)**	**3.155.059.647**	**(8.511.904.794)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3.155.059.647***	***(8.511.904.794)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.155.058.664	208.945.992
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(108.914.438)	(34.752)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.872.090.435)	(4.544.221.180)
	- Chi phí lãi vay	06		5.941.785.763	5.801.442.830
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***6.270.899.201***	***(7.045.771.904)***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.842.541.406	164.400.762.948
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90.541.435.077)	(103.766.967.608)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,thuế TNDN phải nộp	11		(50.800.312.249)	(17.298.315.647)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		83.337.457	141.226.280
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.869.081.569)	(5.906.976.124)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.415.601.749)	(500.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(54.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(30.429.652.580)***	***29.969.957.945***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.554.283.636)	(2.481.140.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		90.909.090	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.781.181.345	4.544.221.180
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.317.806.799***	***2.063.081.180***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		189.776.577.665	109.175.077.174
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.589.765.316)	(156.738.371.411)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.332.484.651)***	***(51.178.727.837)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(31.444.330.432)**	**(19.145.688.712)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42.890.453.600**	**43.847.176.575**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		108.914.438	34.752
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**11.555.037.606**	**24.701.522.615**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Trương Thị Anh Đào	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**27.039.264.378**	**39.833.214.340**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	**V.1**	**1.687.633.622**	**4.268.977.092**
1.Tiền	111		1.687.633.622	4.268.977.092
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		**15.000.000.000**	**17.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	15.000.000.000	17.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**8.125.941.146**	**12.764.574.072**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	6.304.527.914	11.603.318.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	512.380.000	234.294.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.479.313.232	1.097.241.527
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***	**V.6**	**2.225.689.610**	**5.277.147.033**
1. Hàng tồn kho	141		2.304.760.491	5.356.217.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(79.070.881)	(79.070.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***			**22.516.143**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			22.516.143
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.473.181.353**	**20.963.052.439**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**785.630.823**	**1.149.362.980**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	785.630.823	1.149.362.980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		**16.773.049.652**	**17.789.412.740**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16.732.116.593	17.731.524.977
- Nguyên giá	222		46.807.286.793	47.529.355.783
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(30.075.170.200)	(29.797.830.806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	40.933.059	57.887.763
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(149.238.941)	(132.284.237)
III. Bất động sản đầu tư	***230***			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		**1.914.500.878**	**2.024.276.719**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.914.500.878	2.024.276.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**46.512.445.731**	**60.796.266.779**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.410.164.032**	**13.119.265.574**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**4.410.164.032**	**13.119.265.574**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.423.593.863	6.135.968.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			379.963.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	962.843.315	990.823.923
4. Phải trả người lao động	314	V.13	353.845.653	3.673.715.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	746.363.728	760.078.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		923.517.473	1.178.716.220
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**42.102.281.699**	**47.677.001.205**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**V.16**	**42.102.281.699**	**47.677.001.205**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.130.998.979	1.738.987.726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		501.958.536	501.958.536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.469.324.184	13.436.054.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.652.032.437	9.515.942.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		817.291.747	3.920.112.530
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**46.512.445.731**	**60.796.266.779**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.436.149.679	6.039.236.952	19.274.182.579	22.209.838.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.436.149.679	6.039.236.952	19.274.182.579	22.209.838.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.549.464.176	4.682.948.135	13.923.073.713	16.208.758.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.886.685.503	1.356.288.817	5.351.108.866	6.001.079.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	153.862.414	337.058.363	362.254.651	615.465.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	588.179		588.179	11.509.203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					11.470.323
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	1.098.931.324	1.093.800.040	2.422.116.574	2.983.001.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	1.265.014.445	757.962.155	2.205.040.511	1.895.537.098
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		676.013.969	(158.415.015)	1.085.618.253	1.726.497.220
11.Thu nhập khác	31	VI.6	66.655.000		66.655.000	50.000.000
12.Chi phí khác	32	VI.7				
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		66.655.000		66.655.000	50.000.000
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		742.668.969	(158.415.015)	1.152.273.253	1.776.497.220
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	238.539.017	(19.623.903)	334.981.506	380.571.324
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		504.129.952	(138.791.112)	817.291.747	1.395.925.896
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			230	393
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			230	393

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH
Địa chỉ : Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu CNC, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**1.152.273.253**	**1.776.497.220**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**604.696.616**	**367.542.010**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.016.363.088	1.021.625.165
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.934)	(87.865)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(411.635.538)	(665.465.613)
- Chi phí lãi vay	06			11.470.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**1.756.969.869**	**2.144.039.230**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.852.730.540	6.356.321.460
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.051.457.423	(570.173.518)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.436.550.005)	(1.439.627.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		109.775.841	98.955.848
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(11.470.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(352.334.296)	(727.934.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(647.210.000)	(658.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**334.839.372**	**5.191.960.214**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(155.000.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	50.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(20.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.500.000.000	15.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.786.224	542.801.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**3.083.786.224**	**(4.062.198.119)**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.390.014.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(3.390.014.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(6.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(6.000.000.000)**	**(6.400.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(2.581.374.404)**	**(5.270.237.905)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.268.977.092**	**5.940.534.470**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.934	87.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.687.633.622**	**670.384.430**

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Phạm Quỳnh Đan	Lê Phạm Quỳnh Đan	Trần Văn Mua